

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hà Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hà Đông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2705/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 11/04/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hà Đông đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 như sau:

- Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Hà Đông:
 - Điều chỉnh nội dung 02 dự án đã được xác định tại Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố, cụ thể:
 - + Điều chỉnh địa danh cấp phường thực hiện dự án (không thay đổi diện tích đất) tại 01 dự án.

+ Điều chỉnh giảm diện tích đất thực hiện tại 01 dự án với diện tích 9,494ha.

- Bổ sung danh mục 03 dự án với tổng diện tích 123,99ha.

(Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên		4.964,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.147,62	23,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	630,04	54,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>629,10</i>	<i>54,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,26	28,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,32	8,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,77	3,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,22	4,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.790,19	76,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,44	1,52
2.2	Đất an ninh	CAN	26,36	0,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,10	7,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,19	4,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,60	2,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,25	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.436,98	37,91
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.039,42</i>	<i>72,33</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>89,89</i>	<i>6,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,94</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>25,98</i>	<i>1,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>139,88</i>	<i>9,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23,08</i>	<i>1,61</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9,46</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,21</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,14</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,74</i>	<i>1,10</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>69,52</i>	<i>4,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>4,43</i>	<i>0,31</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,09</i>	<i>0,63</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,36	0,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	187,32	4,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.330,05	35,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,95	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,12	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,42	0,51
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,26	2,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,77	1,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,01	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,42	0,53
II	Khu chức năng		4.964,23	100,00
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	4.964,23	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	960,31	19,34
5	Khu lâm nghiệp	KLN		
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	368,70	7,43
9	Khu đô thị	DTC	4.964,23	100,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	169,19	3,41
11	Khu đô thị thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>64,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,73
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,80
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,05</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10
-	Đất chợ	DCH	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,004
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,34

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	77,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>64,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,73
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,44
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48

5. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm d khoản 1 Điều 1 Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố thành: 41 dự án với tổng diện tích 371,366ha.

6. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hà Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP; TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức,	Diện tích (ha)	Trong đó, diện tích đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh quận	Địa danh phường		
A	Các dự án có trong Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố								
I	Các dự án có trong Biểu 1A-1								
I.1	Dự án điều chỉnh tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố (đã xác định tại Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố)								
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 3, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông	DVH	Ban QLDA ĐTXD quận Hà Đông	0,096	0,096	Hà Đông	Kiến Hưng	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/11/2022 của HĐND quận Hà Đông về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sử dụng vốn đầu tư công của quận Hà Đông Phụ Lục 34 Chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 3, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông (Thời gian thực hiện 2022-2025)	Điều chỉnh địa danh phường
I.2	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024								
2	Khu công viên văn hóa- vui chơi giải trí, thể thao Hà Đông	DKV	Ban QLDA ĐTXD quận Hà Đông	93,408	41,214	Hà Đông	Kiến Hưng Hà Cầu	- Nghị Quyết số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân quận Hà Đông về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư; bổ sung, điều chỉnh cập nhật kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của quận Hà Đông; kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn đầu tư công của quận Hà Đông. - Quyết định số 5628/QĐ-UBND ngày 06/ 11/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu công viên văn hóa - vui chơi giải trí, thể thao Hà Đông, tỷ lệ 1/500 địa điểm: Các phường Hà Cầu, Kiến Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	
B	Các dự án nằm ngoài Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố								
I	Dự án điều chỉnh tại Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND Thành phố								
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn quận Hà Đông)	DGT	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	68,445	10,808	Hà Đông	Phú Lương Đông Mai Phú Lãm Yên Nghĩa	Nghị quyết 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; Thông báo số 274/TB-VP ngày 17/6/2022 của Văn phòng UBND thành phố Hà Nội kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố Nguyễn Trọng Đông về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư XD tuyến đường Vành đai 4- Vùng Thủ đô Hà Nội Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia địa phận thành phố Hà Nội) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	
II	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024								
4	Khu tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất thực hiện dự án cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây Thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1 trên địa bàn quận Hà Đông (thuộc Khu B đất dịch vụ phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông)	ODT	Ban QLDA ĐTXD quận Hà Đông	1,147		Hà Đông	Yên Nghĩa	Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép UBND quận Hà Đông sử dụng 11.468 m2 đất tại khu B đất dịch vụ phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông để bố trí tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất thực hiện dự án cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây Thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1 trên địa bàn quận Hà Đông; Văn bản số 1686/UBND-TNMT ngày 05/6/2023 của UBND Thành phố về việc giải quyết vướng mắc khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa trên địa bàn quận Hà Đông	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức,	Diện tích (ha)	Trong đó, diện tích đất thu hồi	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Địa danh quận	Địa danh phường		
5	Giao đất dịch vụ (đất ở) tại các phường	TMD, ODT	UBND các phường	29,435		Hà Đông	Các phường	Các Quyết định của UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) về việc thu hồi đất, giao đất cho UBND thành phố Hà Đông để thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ để giao cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất theo quy định tại Nghị Định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 và Nghị Định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Văn bản số 699/UBND-TNMT ngày 15/3/2024 của UBND Thành phố về việc thực hiện công tác giao đất dịch vụ trên địa bàn Thành phố	